CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
DN: C=VN, S=Gia Lai, L=Thành phố Pleiku, O=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900189614
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-07-20 09:52:27
Foxit Reader Version: 9.7.2

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Số: 12/2024/CBTT/GLW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 19 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP cấp thoát nước Gia Lai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2024 với UBCKNN & Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **GLW**
- Địa chỉ: 388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại liên hệ/Tel:(84.269) 3824094 Fax: (84.269) 3714288
- Email: thanhglw@gmail.com Website:capthoatnuocgialai.com

5. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán Quý 2 năm 2024
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);☑
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);☐
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có ☐ Không☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có ☐ Không☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không☐

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☑ Không☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☑ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:19/7/2024 tại đường dẫn: https://capthoatnuocgialai.com/shareholder-relations/reports

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 2/2024.
- Văn bản giải trình .

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 5900189614-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
TP. PLEIKU - T.GIA LAI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Gia Lai, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Số: 13/2024/CBTT/GLW-GTr
V/v: Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Q2/2024.

Kính gởi: **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Đơn vị công bố thông tin: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Địa chỉ trụ sở: 388 Lý Thái,Tổ - P. Yên Đỗ – TP PleiKu - Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (0269) 3824 094 Fax: (0269) 3714 288

Mã chứng khoán: GLW

Công ty cổ phần cấp thoát nước Gia Lai giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2024 tăng 213% so với cùng kỳ năm 2023:

Số TT	CHỈ TIÊU	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Tăng/giảm (%)
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20,106,911,428	15,881,071,202	27%
2	Giá vốn hàng bán	12,108,597,524	11,900,268,769	2%
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp & chi phí bán hàng	2,710,524,075	2,873,707,572	-6%
4	Thu nhập khác	163,309,412	132,876,395	23%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	271,154,611	614,061,789	-56%
7	Lợi nhuận trước thuế TNDN	5,721,789,733	1,851,604,082	209%
8	Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,561,281,158	1,455,470,857	213%

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng:

- Doanh thu lắp đặt nước tăng do ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng kéo dài nên nhu cầu lắp đặt mới tăng, sản lượng tiêu thụ nước sạch tăng cao.
- Giá bán lẻ nước sinh hoạt điều chỉnh tăng từ tháng 12/2023.

Trân trọng báo cáo!

Nơi gởi:
- *Như trên;*
- *Lưu thư ký HĐQT.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:5900189814-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI TP.PLEIKU - T.GIA LAI

NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
(Tên cũ là: CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QII/2024

Gia Lai, ngày 19 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/2024

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**37,885,598,187**	**27,803,876,686**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.5**	**7,023,245,485**	**1,881,218,731**
1.	Tiền	111		548,245,485	781,218,731
2.	Các khoản tương đương tiền	112		6,475,000,000	1,100,000,000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**22,840,000,000**	**17,000,000,000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.6	22,840,000,000	17,000,000,000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2,744,751,434**	**5,830,101,219**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.7	1,353,769,063	1,471,448,772
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.8	938,025,472	2,957,854,719
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.9	531,092,327	1,478,933,156
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(78,135,428)	(78,135,428)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**3,922,903,387**	**2,775,926,090**
1.	Hàng tồn kho	141	V.10	3,922,903,387	2,775,926,090
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1,354,697,881**	**316,630,646**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12 a	1,271,413,849	29,389,696
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	92,988,881
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		83,284,032	194,252,069
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**162,242,451,962**	**167,046,647,632**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**367,494,330**	-
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	367,494,330	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**	V.13	**157,679,398,671**	**162,865,975,657**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		157,012,025,928	162,092,824,534
	- Nguyên giá	222		*452,973,753,663*	*452,345,229,164*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(295,961,727,735)*	*(290,252,404,630)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.14	667,372,743	773,151,123
	- Nguyên giá	228		*1,692,454,091*	*1,692,454,091*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(1,025,081,348)*	*(919,302,968)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**551,860,686**	**608,336,111**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.15	551,860,686	608,336,111
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3,643,698,275**	**3,572,335,864**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12 b	835,236,535	734,606,303
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.11	2,808,461,740	2,837,729,561
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		**270**		**200,128,050,149**	**194,850,524,318**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý II/2024

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7,013,892,753**	**3,653,291,430**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7,013,892,753**	**3,653,291,430**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	1,458,389,162	997,963,481
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37,630,000	9,635,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	2,580,436,313	1,753,710,682
4. Phải trả người lao động	314		1,562,525,461	214,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	995,199,040	61,998,152
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	158,958,873	64,934,000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	-	549,614,014
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		220,753,904	1,436,101
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**193,114,157,396**	**191,197,232,888**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.21**	**193,114,157,396**	**191,197,232,888**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*180,000,000,000*	*180,000,000,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,940,051,378	3,940,051,378
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		375,175,915	375,175,915
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,798,930,103	6,882,005,595
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1,262,687,792*	*2,495,649,535*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*7,536,242,311*	*4,386,356,060*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**200,128,050,149**	**194,850,524,318**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Quỳnh	Trương Thị Thành	Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QII/2024

MẪU SỐ B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**V.22**	**20,106,911,428**	**15,881,071,202**	**37,856,564,514**	**29,704,703,537**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**		**20,106,911,428**	**15,881,071,202**	**37,856,564,514**	**29,704,703,537**
4. Giá vốn hàng bán	11	V.23	12,108,597,524	11,900,268,769	24,259,812,573	23,267,178,459
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**7,998,313,904**	**3,980,802,433**	**13,596,751,941**	**6,437,525,078**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	271,154,611	614,061,789	580,745,098	1,274,029,374
7. Chi phí tài chính	22		464,119	1,383,200	464,119	1,383,200
8. Chi phí bán hàng	25	V.25	1,074,662,363	1,168,238,605	2,086,960,076	2,303,131,854
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.26	1,635,861,712	1,705,468,967	3,165,309,421	3,189,230,539
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	**30**		**5,558,480,321**	**1,719,773,450**	**8,924,763,423**	**2,217,808,859**
11. Thu nhập khác	31	V.27	163,309,412	132,876,395	531,604,160	246,862,922
12. Chi phí khác	32		-	1,045,763	-	1,882,444
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**163,309,412**	**131,830,632**	**531,604,160**	**244,980,478**
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**5,721,789,733**	**1,851,604,082**	**9,456,367,583**	**2,462,789,337**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.28	1,160,508,575	396,133,225	1,920,125,272	529,502,340
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**4,561,281,158**	**1,455,470,857**	**7,536,242,311**	**1,933,286,997**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		253	81	419	107

Nguyễn Thị Quỳnh	**Trương Thị Thành**	**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**5,721,789,733**	**1,851,604,082**	**9,456,367,583**	**2,462,789,337**
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-	-	
Khấu hao tài sản cố định	02	2,932,072,858	2,835,194,808	5,872,301,485	5,650,437,217
Các khoản dự phòng	03	-	(599,447)	-	(2,464,465)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	255,983,099	(614,061,789)	(271,154,611)	(1,274,029,374)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**8,909,845,690**	**4,072,137,654**	**15,057,514,457**	**6,836,732,715**
Giảm các khoản phải thu	09	1,572,734,192	(1,583,300,824)	1,498,283,476	(2,014,246,286)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(484,733,520)	514,948,259	(1,117,709,476)	571,799,035
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	174,373,123	(730,356,549)	2,928,476,168	471,014,072
Giảm chi phí trả trước	12	3,065,878	898,651,995	(1,342,654,385)	(554,407,403)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-	(1,173,843,350)	(1,243,353,596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**10,175,285,363**	**3,172,080,535**	**15,850,066,890**	**4,067,538,537**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-	-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(468,471,983)	(3,208,732,114)	(613,109,630)	(3,763,550,920)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(217,547,223)	-	(17,284,259)	60,136,481
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	2,500,000,000	(2,500,000,000)	17,000,000,000	(26,750,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(7,100,000,000)	12,824,056,438	(22,840,000,000)	24,265,725,441
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(38,435,876)	1,100,242,069	1,711,967,767	1,553,481,874
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(5,324,455,082)**	**8,215,566,393**	**(4,758,426,122)**	**(4,634,207,124)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-	-	
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(549,614,014)	(549,617,000)	(549,614,014)	(549,617,000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,400,000,000)	(9,000,000,000)	(5,400,000,000)	(9,000,000,000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,949,614,014)	(9,549,617,000)	(5,949,614,014)	(9,549,617,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1,098,783,733)	1,838,029,928	5,142,026,754	(10,116,285,587)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,122,029,218	1,452,584,513	1,881,218,731	13,406,900,028
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	7,023,245,485	3,290,614,441	7,023,245,485	3,290,614,441

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 7 năm 2024

Trương Thị Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai (gọi tắt là "Công ty") là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kê kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ Quý II/2024 hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	4 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, … và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	63,189,524	69,725,816
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	485,055,961	711,492,915
Các khoản tương đương tiền (i)	6,475,000,000	1,100,000,000
Cộng	7,023,245,485	1,881,218,731

(i) Số dư các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	22,840,000,000	17,000,000,000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng Thành phố Pleiku	493,362,000	474,695,000
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku	729,323,823	924,562,767
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	130,845,240	72,191,005
Các đối tượng khác	238,000	-
Cộng	**1,353,769,063**	**1,471,448,772**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn		
Công Ty TNHH Nguyên Quỳnh Anh	32,370,000	-
CÔNG TY TNHH ĐỒNG TIẾN PHÁT GIA LAI	52,232,472	-
Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku - **Bên liên quan**	746,513,600	2,957,854,719
Khác	106,909,400	-
Tổng	**938,025,472**	**2,957,854,719**
b. Dài hạn	-	-
Công ty TNHH Đầu Tư Và Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật Hoàng Phúc	357,000,000	-
CÔNG TY TNHH ĐIỆN - TỰ ĐỘNG HÓA B VÀ I	10,494,330	
Tổng cộng trả trước cho người bán	**367,494,330**	-

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	314,009,313	1,440,813,156
Tạm ứng cho nhân viên	196,717,914	15,000,000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9,800,000	23,120,000
Phải thu ngắn hạn khác	10,565,100	
Cộng	**531,092,327**	**1,478,933,156**

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3,922,903,387	-	2,775,926,090	-

11. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	2,808,461,740	-	2,837,729,561	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hóa nghiệm	134,413,573	-
Chi phí lương thưởng 2023	707,199,992	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	429,800,284	29,389,696
Cộng	**1,271,413,849**	**29,389,696**
b. Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ nước cho khách hàng *(i)*	210,738,188	260,461,652
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	111,336,669	132,251,159
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	405,846,568	317,725,771
Chi phí trả trước dài hạn khác	107,315,110	24,167,721
Cộng	**835,236,535**	**734,606,303**
Tổng cộng chi phí trả trước	**2,106,650,384**	**763,995,999**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	102,009,517,937	98,975,581,854	250,659,082,646	701,046,727	452,345,229,164
Mua trong kỳ	-	229,000,000	-	-	229,000,000
Xây dựng cơ bản hoàn thành		133,935,610	322,788,889		456,724,499
Thanh lý, nhượng bán					-
Tháo dỡ tài sản cố định *(i)*					-
Bàn giao tài sản bổ sung cho Nhà nước *(ii)*					-
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-57,200,000	(57,200,000)
Tại ngày 30/06/2024	**102,009,517,937**	**99,338,517,464**	**250,981,871,535**	**643,846,727**	**452,973,753,663**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	70,148,614,655	74,574,106,467	145,059,833,663	469,849,845	290,252,404,630
Khấu hao trong kỳ	1,481,922,272	886,095,133	3,375,904,072	22,601,628	5,766,523,105
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	(57,200,000)	(57,200,000)
Tại ngày 30/06/2024	**71,630,536,927**	**75,460,201,600**	**148,435,737,735**	**435,251,473**	**295,961,727,735**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	31,860,903,282	24,401,475,387	105,599,248,983	231,196,882	162,092,824,534
Tại ngày 30/06/2024	**30,378,981,010**	**23,878,315,864**	**102,546,133,800**	**208,595,254**	**157,012,025,928**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2024	1,692,454,091
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định trong năm	-
Thanh lý trong năm	
Tại ngày 30/06/2024	**1,692,454,091**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2024	919,302,968
Khấu hao trong kỳ	105,778,380
Tại ngày 30/06/2024	**1,025,081,348**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2024	773,151,123
Tại ngày 30/06/2024	**667,372,743**

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mở rộng hệ thống cấp nước	496,569,444	608,336,111
Cải tạo hệ thống nước	55,291,242	
Các dự án khác	-	-
Cộng	**551,860,686**	**608,336,111**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Phúc	458,176,200	458,176,200	440,745,600	440,745,600
Công ty Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	139,358,205	139,358,205	114,307,200	114,307,200
Công ty CP nhựa Đồng Nai Miền Trung	565,158,557	565,158,557	-	-
Các đối tượng khác	295,696,200	295,696,200	442,910,681	442,910,681
Cộng	**1,458,389,162**	**1,458,389,162**	**997,963,481**	**997,963,481**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2024 VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng vãng lai	194,252,069	145,655,315	34,687,278	83,284,032
Thuế thu nhập cá nhân			-	-
	194,252,069	**145,655,315**	**34,687,278**	**83,284,032**
b. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,173,843,350	1,920,125,272	1,173,843,350	1,920,125,272
Thuế giá trị gia tăng		2,091,461,023	2,049,434,964	42,026,059
Thuế thu nhập cá nhân	44,192,705	56,554,046	78,378,056	22,368,695
Thuế tài nguyên	22,715,296	112,860,120	117,565,876	18,009,540
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	31,744,680	31,744,680	-
Phí bảo vệ môi trường	456,365,495	3,052,464,676	3,009,834,100	498,996,071
Phí dịch vụ môi trường rừng	56,593,836	145,561,008	123,244,168	78,910,676
Các khoản khác	-	70,700,000	70,700,000	-
Cộng	**1,753,710,682**	**7,481,470,825**	**6,654,745,194**	**2,580,436,313**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí hóa nghiệm	175,076,845	-
Chi phí kiểm toán	120,000,000	49,500,000
Chi phí ayunpa	10,257,804	12,498,152
Chi phí điện	346,064,258	-
Chi phí khác	343,800,133	-
Tổng cộng Chi phí phải trả ngắn hạn	**995,199,040**	**61,998,152**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Bảo hiểm xã hội	-	-
Kinh phí công đoàn	39,510,000	13,230,000
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38,800,000	38,800,000
Các khoản khác	80,648,873	12,904,000
Cộng	**158,958,873**	**64,934,000**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2024		Phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả *(xem Thuyết minh b)*	-	-			549,614,014	549,614,014
b. Dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Châu Á *(i)*	-	-	-	549,614,014	549,614,014	549,614,014
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	-	-	-	-	(549,614,014)	(549,614,014)
	-	-			-	-
Tổng cộng khoản vay	**-**	**-**	**-**	**549,614,014**	**549,614,014**	**549,614,014**

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 VND, lãi suất cho vay 0%/năm.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	**180,000,000,000**	**3,940,051,378**	**375,175,915**	**6,882,005,595**	**191,197,232,888**
Lợi nhuận trong kỳ					
Tại ngày 31/03/2024	**180,000,000,000**	**3,940,051,378**	**375,175,915**	**6,882,005,595**	**191,197,232,888**
Lợi nhuận trong kỳ			-		-
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-		-
Tại ngày 01/01/2024	**180,000,000,000**	**3,940,051,378**	**375,175,915**	**6,882,005,595**	**191,197,232,888**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2,974,961,153	2,974,961,153
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-		-
Chia cổ tức	-	-	-		-
Tại ngày 31/03/2024	**180,000,000,000**	**3,940,051,378**	**375,175,915**	**9,856,966,748**	**194,172,194,041**

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
Tên cổ đông	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51.00%	91,800,000,000	51.00%	91,800,000,000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	46.78%	84,209,000,000	46.78%	84,209,000,000
Các cổ đông khác	2.22%	3,991,000,000	2.22%	3,991,000,000
Cộng	**100%**	**180,000,000,000**	**100%**	**180,000,000,000**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phần

Tên cổ đông	30/06/2024 Tỷ lệ (%)	30/06/2024 Giá trị VND	01/01/2024 Tỷ lệ (%)	01/01/2024 Giá trị VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
Cộng	**100%**	**180.000.000.000**	**100%**	**180.000.000.000**

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	17,636,513,389	13,714,863,633	33,916,274,212	26,252,941,405
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước	2,392,625,947	2,125,571,794	3,826,994,761	3,379,209,982
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư ngành	77,772,092	40,635,775	113,295,541	72,552,150
Doanh thu khác	-	-	-	-
Cộng	**20,106,911,428**	**15,881,071,202**	**37,856,564,514**	**29,704,703,537**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	10,467,935,843	10,438,727,552	21,677,923,757	20,840,926,815
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước	1,617,137,625	1,442,864,823	2,539,366,474	2,385,260,810
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành nước	23,524,056	18,676,394	42,522,342	40,990,834
Cộng	**12,108,597,524**	**11,900,268,769**	**24,259,812,573**	**23,267,178,459**
Trong đó, giá vốn phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	2,989,306,530	3,104,923,654	6,820,324,875	6,354,177,872

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	271,154,611	614,061,789	580,745,098	1,274,029,374
Cộng	**271,154,611**	**614,061,789**	**580,745,098**	**1,274,029,374**
Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	181,240,288	-	307,820,848

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	857,527,991	1,065,148,011	1,690,877,691	2,044,232,822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52,889,190	49,139,190	105,778,380	98,278,380
Chi phí bằng tiền khác	164,245,182	53,951,404	290,304,005	160,620,652
Cộng	**1,074,662,363**	**1,168,238,605**	**2,086,960,076**	**2,303,131,854**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,192,086,620	1,160,458,166	2,240,896,692	2,202,432,611
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104,854,695	102,932,695	209,709,390	207,145,073
Thuế, phí và lệ phí	1,608,608	31,028,281	8,223,904	36,028,281
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(599,447)	-	(2,464,465)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214,339,894	290,335,179	485,046,789	521,662,764
Chi phí bằng tiền khác	122,971,895	121,314,093	221,432,646	224,426,275
Cộng	**1,635,861,712**	**1,705,468,967**	**3,165,309,421**	**3,189,230,539**

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
Thu nhập từ hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	-	-	217,547,223	-
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	163,301,049	124,680,577	314,039,574	238,663,104
Các khoản thu nhập khác	8,363	8,195,818	17,363	8,199,818
Cộng	**163,309,412**	**132,876,395**	**531,604,160**	**246,862,922**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**5,721,789,733**	**1,851,604,082**	**9,456,367,583**	**2,462,789,337**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế			-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	80,753,137	129,062,046	144,258,774	184,722,364
Thu nhập chịu thuế	5,802,542,870	1,980,666,128	9,600,626,357	2,647,511,701
Lỗ tính thuế mang sang	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế	**5,802,542,870**	**1,980,666,128**	**9,600,626,357**	**2,647,511,701**
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1,160,508,575	396,133,225	1,920,125,272	529,502,340
Thuế TNDN các năm trước bổ sung		-	-	-
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 114/2020	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1,160,508,575**	**396,133,225**	**1,920,125,272**	**529,502,340**

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày 30/6/2024 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Nguyễn Thị Quỳnh	**Trương Thị Thành**	**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Ngày 19 tháng 7 năm 2024		